

Số: ~~1424~~/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 22 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030 huyện Sông Hinh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định 1746/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 377/NQ-UBND ngày 09/10/2024 của UBND tỉnh về việc thông qua các nội dung do các sở, ngành tham mưu, đề xuất;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường (tại Tờ trình số 428/TTr-STNMT ngày 27/9/2024), đề nghị của UBND huyện Sông Hinh (tại Tờ trình số 102/TTr-UBND ngày 23/9/2024, Báo cáo số 372/BC-UBND ngày 21/8/2024, Báo cáo số 430/BC-UBND ngày 23/9/2024) và kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định (tại Thông báo số 03/TB-HĐTĐ ngày 25/7/2024), Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Sông Hinh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Sông Hinh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2023		Diện tích Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (ha)			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tính phân bổ	Diện tích huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số Diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)	89.262,01	100,00		89.262,01	89.262,01	100,00
1	Đất nông nghiệp	76.321,54	85,50	75.734		75.734,00	84,84
1.1	Đất trồng lúa	2.055,44	2,30	3.337		3.337,00	3,74

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2023		Diện tích Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (ha)			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1.447,19</i>	<i>1,62</i>	<i>1.955</i>		<i>1.955,00</i>	<i>2,19</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	26.101,66	29,24		17.211,28	17.211,28	19,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	13.197,44	14,79	17.997		17.997,00	20,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	20.948,29	23,47	20.444		20.444,00	22,90
1.5	Đất rừng sản xuất	13.777,60	15,44	15.980		15.980,00	17,90
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>5.510,18</i>	<i>6,17</i>		<i>5.163,35</i>	<i>5.163,35</i>	<i>5,78</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	112,74	0,13		110,13	110,13	0,12
1.7	Đất nông nghiệp khác	128,37	0,14		654,89	654,89	0,73
2	Đất phi nông nghiệp	12.339,43	13,82	13.424		13.424,00	15,04
2.1	Đất quốc phòng	1.029,13	1,15	1.555		1.555,00	1,74
2.2	Đất an ninh	2,40	0,00	9		9,00	0,01
2.3	Đất cụm công nghiệp	3,52	0,00	21		21,00	0,02
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	8,70	0,01	43		43,00	0,05
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	58,85	0,07	125		125,00	0,14
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	22,03	0,02	31		31,00	0,03
2.7	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	6,44	0,01		190,08	190,08	0,21
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	8.371,91	9,38	8.730	-416,03	8.313,97	9,31
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>971,41</i>	<i>1,09</i>	<i>1.129</i>		<i>1.129,00</i>	<i>1,26</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>540,57</i>	<i>0,61</i>		<i>590,69</i>	<i>590,69</i>	<i>0,66</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>2,57</i>	<i>0,00</i>	<i>8</i>		<i>8,00</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>4,65</i>	<i>0,01</i>	<i>9</i>		<i>9,00</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>65,05</i>	<i>0,07</i>	<i>74</i>		<i>74,00</i>	<i>0,08</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>15,17</i>	<i>0,02</i>	<i>24</i>		<i>24,00</i>	<i>0,03</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>6.678,32</i>	<i>7,48</i>	<i>6.345</i>		<i>6.345,00</i>	<i>7,11</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>0,93</i>	<i>0,00</i>	<i>2</i>		<i>2,00</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>			<i>3</i>		<i>3,00</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>4,13</i>	<i>0,00</i>	<i>29</i>		<i>29,00</i>	<i>0,03</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>3,62</i>	<i>0,00</i>	<i>4</i>		<i>4,00</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>80,74</i>	<i>0,09</i>	<i>80</i>	<i>10,00</i>	<i>90,00</i>	<i>0,10</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>4,77</i>	<i>0,01</i>		<i>6,30</i>	<i>6,30</i>	<i>0,01</i>
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	16,98	0,02		15,17	15,17	0,02
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	9,14	0,01		25,61	25,61	0,03
2.11	Đất ở tại nông thôn	358,49	0,40	413		413,00	0,46
2.12	Đất ở tại đô thị	67,67	0,08	91		91,00	0,10
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	18,56	0,02	23		23,00	0,03
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,57	0,00	1	0,57	1,57	0,00
2.15	Đất tín ngưỡng	0,62	0,00		0,62	0,62	0,00
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	2.310,17	2,59		2.474,37	2.474,37	2,77
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	49,15	0,06		49,15	49,15	0,06
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	4,11	0,00		42,46	42,46	0,05
3	Đất chưa sử dụng	601,04	0,67	104		104,01	0,12

(Cụ thể theo Biểu 01 đính kèm)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.274,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	23,16
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>6,24</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	496,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	304,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	202,20
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	245,23
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,71
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		671,39
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	8,30
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	357,97
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR	305,12
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,01

(Cụ thể theo Biểu 02 đính kèm)

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		497,03
1	Đất nông nghiệp	NNP	449,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	93,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	228,75
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	117,65
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,36
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	47,32
2.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,35
2.2	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	33,11
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,61
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,95
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,89
2.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,41

(Cụ thể theo Biểu 03 đính kèm)

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1:25.000,

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Sông Hinh.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Sông Hinh, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

1. UBND huyện Sông Hinh:

- Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất; công bố công khai Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, phù hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Quản lý, sử dụng đất theo đúng Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh đối với nội dung thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh và các quy hoạch cấp trên được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Định kỳ hàng năm, có báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất cho UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Theo dõi, đôn đốc UBND huyện Sông Hinh trong việc tổ chức thực hiện; công bố công khai Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Tham mưu thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, có báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Sông Hinh cho UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Sông Hinh và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./. *he*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: TNMT, NNPTNT, KHĐT (b/c);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Bộ CHQS tỉnh, Công an tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Phg, Cg_{24.02.126}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *Chia*

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Thị Nguyên Thảo



Biểu 01

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN SÔNG HINH

(Kèm theo Quyết định số 1424/QĐ-UBND ngày 22/10/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung so với chỉ tiêu phân bổ	Tổng diện tích đến năm 2030	Phân theo đơn vị hành chính										
						Thị trấn Hai Riêng	Xã Ea Lâm	Xã Đức Bình Tây	Xã Ea Bá	Xã Sơn Giang	Xã Đức Bình Đông	Xã Ea Bar	Xã Ea Trol	Xã Sông Hinh	Xã Ea Ly	Xã Ea Bía
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(17)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)			89.262,01	89.262,01	3.161,58	3.824,01	2.998,91	5.167,03	5.257,65	7.115,24	10.231,60	15.465,51	25.303,24	7.990,93	2.746,32
1	Đất nông nghiệp	NNP	75.734		75.734,00	2.608,36	2.637,85	2.311,50	4.369,70	4.727,80	5.407,06	9.486,86	11.875,90	22.705,30	7.477,49	2.126,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.337		3.337,00	176,44	288,34	270,83	205,07	423,65	243,80	410,80	579,71	174,46	209,60	354,31
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.955		1.955,00	57,90	134,13	201,12	112,53	293,38	134,95	255,65	377,20	124,46	137,53	126,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		17.211,28	17.211,28	1.497,95	1.769,47	1.281,17	2.001,82	1.117,87	1.488,30	2.602,41	1.683,10	812,68	1.841,47	1.115,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.997		17.997,00	903,08	396,44	739,07	1.808,60	1.072,03	1.376,05	4.867,12	1.968,36	797,77	3.569,30	499,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.444		20.444,00					12,00		977,20	4.822,60	14.632,40		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	15.980		15.980,00		79,90		290,90	2.086,40	2.242,10	500,50	2.763,00	6.259,50	1.655,20	102,00
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		5.163,35	5.163,35								1.168,19	3.323,10	672,06	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		110,13	110,13	5,57	7,99	0,43	3,72	5,12	7,13	36,18	12,50	13,49	11,71	6,30
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH		654,89	654,89	25,32	95,71	20,00	59,60	10,72	49,69	92,65	46,63	15,00	190,22	49,35
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13.424		13.424,00	552,09	1.181,28	685,12	780,92	490,46	1.698,05	731,61	3.586,66	2.591,50	513,44	612,88
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.555		1.555,00	11,30		4,05		7,00	12,83	5,18	1.459,89	54,75		
2.2	Đất an ninh	CAN	9		9,00	7,81	0,08	0,15	0,12	0,20	0,12	0,12	0,09	0,10	0,09	0,12
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	21		21,00			2,23								18,77
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	43		43,00	7,10	1,59	1,36	1,02	0,65	7,28	7,67	7,61	1,69	4,43	2,60
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	125		125,00	6,59	3,00	24,33	0,69	7,75	15,05	10,26	11,79	3,00	4,00	38,55
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	31		31,00			17,68	7,50	1,61		4,22				
2.7	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX		190,08	190,08	9,78	1,33	24,66	7,20	54,88	31,23	18,82	6,57	5,70	29,91	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8.730	-416,03	8.313,97	279,60	954,15	198,10	605,86	205,11	1.177,56	454,97	1.848,61	2.218,63	224,80	146,58
-	Đất giao thông	DGT	1.129		1.129,00	127,42	65,65	82,60	76,39	92,42	129,24	217,51	126,75	39,21	101,48	70,32
-	Đất thủy lợi	DTL		590,69	590,69	21,55	10,85	26,79	8,05	54,41	18,16	180,85	208,14	2,52	54,07	5,30
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8		8,00	3,14		0,04		0,43	1,51		0,13		2,42	0,33
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9		9,00	4,73	0,25	0,34	0,21	0,26	0,30	0,22	0,35	0,26	1,93	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	74		74,00	16,10	3,04	4,51	5,04	6,71	7,67	14,54	2,90	4,58	6,16	2,75
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	24		24,00	6,29	1,40	1,51	0,87	1,50	4,04	3,05	2,88	0,65	1,00	0,81
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6.345		6.345,00	85,00	864,05	75,49	496,90	41,25	1.006,33	20,13	1.493,98	2.159,53	41,11	61,22
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2		2,00	0,45	0,14	0,14	0,16	0,15	0,17	0,15	0,15	0,21	0,14	0,15
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3		3,00									3,00		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	29		29,00		4,00	0,60	11,25	2,00	2,40	3,50		1,00	4,00	0,25
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4		4,00	2,50		1,04		0,18					0,28	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	80	10,00	90,00	11,54	4,32	4,60	7,00	5,52	6,26	14,74	13,34	7,17	10,21	5,29

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030	Diện tích cấp huyện xác định, bổ sung so với chỉ tiêu phân bổ	Tổng diện tích đến năm 2030	Phân theo đơn vị hành chính										
						Thị trấn Hai Riêng	Xã Ea Lâm	Xã Đức Bình Tây	Xã Ea Bá	Xã Sơn Giang	Xã Đức Bình Đông	Xã Ea Bar	Xã Ea Trol	Xã Sông Hinh	Xã Ea Ly	Xã Ea Bia
-	Đất chợ	DCH		6,30	6,30	0,88	0,43	0,45	-	0,30	1,48	0,28	-	0,50	1,98	-
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		15,17	15,17	1,65	1,07	0,55	1,35	1,33	1,79	2,56	1,27	1,03	1,86	0,71
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		25,61	25,61	11,26	0,50	0,75	-	0,67	1,46	1,32	0,67	1,72	2,44	4,82
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	413		413,00		33,98	44,98	21,75	57,00	31,58	58,62	35,25	29,55	73,85	26,44
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	91		91,00	91,00										
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23		23,00	9,02	0,94	0,73	0,88	1,01	2,20	1,68	0,45	0,93	4,33	0,83
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1	0,57	1,57	1,57										
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN		0,62	0,62			0,20		0,18	0,23		0,01			
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		2.474,37	2.474,37	50,06	184,14	364,86	133,27	152,57	416,22	165,39	213,13	273,96	152,23	368,55
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		49,15	49,15	44,74										4,41
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		42,46	42,46	20,60	0,50	0,50	1,28	0,50	0,50	0,80	1,32	0,45	15,50	0,50
3	Đất chưa sử dụng	CSD	104	0,00	104,01	1,14	4,88	2,29	16,41	39,39	10,13	13,12	2,96	6,43	-	7,27

Biểu 02
DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN SÔNG HINH
(Kèm theo Quyết định số 1124/QĐ-UBND ngày 22/10/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Hai Riêng	Xã Ea Lâm	Xã Đức Bình Tây	Xã Ea Bá	Xã Sơn Giang	Xã Đức Bình Đông	Xã Ea Bar	Xã Ea Trol	Xã Sông Hinh	Xã Ea Ly	Xã Ea Bia
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.274,00	117,02	25,46	85,90	36,01	69,04	87,58	100,41	566,29	21,16	92,81	72,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	23,16	8,49	1,28	1,07	0,80	2,98	1,91	0,20	4,11		0,34	1,98
	<i>Trong đó: đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>6,24</i>	<i>0,48</i>		<i>0,12</i>	<i>0,35</i>	<i>1,64</i>	<i>0,15</i>		<i>2,87</i>		<i>0,24</i>	<i>0,39</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	496,86	75,35	17,61	57,37	23,90	28,71	36,57	32,80	112,58	14,05	48,13	49,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	304,84	32,89	6,27	27,46	8,47	35,95	44,09	56,62	28,53	5,77	44,24	14,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	202,20							9,40	192,80	0,00		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	245,23				2,66	1,40	5,00	1,20	227,70	1,22	0,05	6,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,71	0,29	0,30		0,18		0,01	0,19	0,57	0,12	0,05	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		671,39	0,70		1,00		1,60	2,90	189,89	332,10	143,20		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	8,30	0,70		1,00		1,60	2,90		2,10			
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	357,97							189,89	25,00	143,08		
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR	305,12								305,00	0,12		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,01	0,33	0,27	0,17	0,13	1,27	2,16	0,28	0,00	1,08	0,07	0,25

Biểu 03
DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG CỦA HUYỆN SÔNG HINH
(Kèm theo Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 22/10/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
			Tổng diện tích	Thị trấn Hai Riêng	Xã Ea Lâm	Xã Đức Bình Tây	Xã Ea Bá	Xã Sơn Giang	Xã Đức Bình Đông	Xã Ea Bar	Xã Ea Trol	Xã Sông Hinh	Xã Ea Bia
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng cộng (1+2)		497,03	1,79	7,61	9,41	129,93	143,40	8,24	5,00	122,57	65,13	3,95
1	Đất nông nghiệp	NNP	449,71	0,38	5,99	0,00	128,15	118,40	2,86	4,30	120,90	65,13	3,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8,00					8,00					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8,00</i>					<i>8,00</i>					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	93,95		4,99		15,50	65,00	2,86	2,00			3,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	228,75	0,38	1,00		109,44	35,40		1,50	15,90	65,13	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	117,65				2,65	10,00			105,00		
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,36				0,56			0,80			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	47,32	1,41	1,62	9,41	1,78	25,00	5,38	0,70	1,67	0,00	0,35
2.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,35			8,35							
2.2	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	33,11				1,54	25,00	5,00		1,57		
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,61	0,52	0,12	0,20	0,24		0,38	0,70	0,10	0,00	0,35
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,95		1,50	0,45							
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,89	0,89									
2.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,41			0,41							